

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo cấy	Ha	59813	59376	99,27
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	10712	11840	110,53
Diện tích thu hoạch	Ha	4726	5237	110,81
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	39	41	107,45
Sản lượng thu hoạch	Tấn	18206	21674	119,05
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3120	2817	90,29
Diện tích thu hoạch	Ha	1519	1303	85,79
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	63,93	63,18	98,83
Sản lượng thu hoạch	Tấn	9710	8232	84,78
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	8826	7557	85,63
Diện tích thu hoạch	Ha	24	9	39,64
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	18,56	19,13	103,07
Sản lượng thu hoạch	Tấn	44	18	40,84
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	10354	11032	106,55
Diện tích thu hoạch	Ha	4919	4900	99,61
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	61,92	62,81	101,45
Sản lượng thu hoạch	Tấn	30457	30778	101,05

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	-	337,75	-
Diện tích thu hoạch	Ha	-	0,75	-
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	-	8,00	-
Sản lượng thu hoạch	Tấn	-	0,60	-

2. Chăn nuôi đến ngày 30 tháng 4 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	66.095	67.789	102,56
Bò	170.466	168.550	98,88
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>2.120</i>	<i>2.162</i>	<i>101,98</i>
Lợn	372.985	383.410	102,80
Gia cầm (nghìn con)	8.760	8.960	102,28
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>7.072</i>	<i>7.280</i>	<i>102,94</i>

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	734	1.823	99,32	95,20
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	30,90	91,92	108,79	107,95
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	18,17	75,07	98,49	92,31
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	-	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	-	-	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	16	23	88,89	79,31
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	5,21	8,64	91,22	92,24
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	38	1.438	95,00	86,26

4. Sản lượng thủy sản*(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)*

	Ước tính tháng 4 năm 2023 (Tấn)	Cộng dồn 4 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	4.110	17.079	102,47	102,28
Cá	2.818	11.798	103,45	102,31
Tôm	188	845	108,05	103,81
Thủy sản khác	1.104	4.436	99,19	101,91
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	628	3.847	106,26	102,81
Cá	357	2.428	104,08	102,27
Tôm	84	491	118,31	105,59
Thủy sản khác	187	928	105,65	102,77
Sản lượng thủy sản khai thác	3.482	13.232	101,81	102,12
Cá	2.461	9.370	103,36	102,31
Tôm	104	354	100,97	101,43
Thủy sản khác	917	3.508	97,97	101,68

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

Đơn vị tính: %

	Thực hiện 3 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	98,51	96,83	101,04	99,17
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	88,82	100,65	88,02	88,58
Khai thác quặng kim loại	60,94	66,80	21,34	42,08
Khai khoáng khác	90,83	102,49	98,96	93,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	98,47	96,23	99,95	98,86
Sản xuất chế biến thực phẩm	90,01	106,61	73,58	85,96
Sản xuất đồ uống	105,25	108,59	101,89	104,30
Dệt	93,20	88,65	86,36	91,42
Sản xuất trang phục	89,51	97,33	78,08	86,64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	90,38	90,07	68,89	84,95
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,85	116,67	100,00	106,43
In, sao chép bản ghi các loại	93,16	85,37	111,11	97,63
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	89,50	97,66	92,64	90,30
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,01	90,61	80,34	88,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109,19	103,67	108,68	109,04
Sản xuất kim loại	100,04	95,70	102,60	100,71
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	101,98	104,73	108,75	103,71
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	92,24	110,82	103,22	94,94

	Thực hiện 3 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	100,03	111,48	104,46
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,10	100,03	111,48	104,46
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	82,77	99,83	89,74	84,51
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	81,72	99,57	88,27	83,39
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	91,79	102,25	105,51	94,75

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	250	200	790	11,65	30,30
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	80	50	211	32,66	49,60
Đá xây dựng khác	1000 M ³	155	158	519	99,03	92,26
Mực đông lạnh	Tấn	34	38	122	106,10	151,70
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	72	160	341	123,27	76,95
Thức ăn cho gia súc	Tấn	668	715	3.059	72,92	71,76
Bia đóng lon	1000 Lít	5.402	5.866	21.273	101,89	104,30
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	564	500	2.036	86,36	91,42
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	27	21	133	51,32	85,38
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	239	233	900	92,64	90,30
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	17.492	15.849	64.509	80,34	88,84
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	4.212	4.211	13.721	53,96	57,27
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	9.796	10.245	35.285	66,31	72,79
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	497	470	1.759	103,70	101,15

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện sản xuất	Triệu KWh	750	748	2.795	112,26	104,19
Điện thương phẩm	Triệu KWh	111	117	440	103,14	115,06
Nước uống được	1000 M ³	1.777	1.846	7.639	83,16	94,56
Nước không uống được	1000 M ³	1.859	1.850	6.851	88,35	83,24
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.610	7.788	32.457	108,90	105,46

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Thực hiện tháng 3 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	4 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	296,56	330,22	1.168,30	19,53	81,92
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	214,13	240,33	865,31	18,58	77,65
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	63,04	72,10	264,76	22,85	76,65
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	15,30	15,80	56,68	20,64	98,49
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	148,52	162,55	592,30	20,34	82,47
Vốn nước ngoài (ODA)	2,57	5,68	8,25	1,43	17,56
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	58,57	63,67	232,00	24,47	88,54
Vốn cân đối ngân sách huyện	58,57	63,67	232,00	24,47	88,54
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	58,57	63,67	232,00	24,47	88,65
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	23,86	26,22	70,99	18,81	142,78
Vốn cân đối ngân sách xã	23,86	26,22	70,99	18,81	142,78
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	23,86	26,22	70,99	18,81	142,78
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)*

	Thực hiện tháng 3 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.478,60	4.685,87	18.797,57	117,51	121,55
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.009,76	2.110,25	8.690,99	127,49	128,34
Hàng may mặc	214,36	229,77	970,26	111,86	135,99
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	462,70	495,16	1.935,93	117,31	133,81
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	23,66	27,94	114,48	136,91	128,59
Gỗ và vật liệu xây dựng	263,26	283,49	1.008,10	140,73	132,62
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	304,13	336,02	1.160,01	95,52	83,99
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	111,10	100,30	523,95	51,36	63,98
Xăng, dầu các loại	590,11	601,49	2.338,25	131,54	137,02
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	97,17	99,32	383,84	118,72	118,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	83,92	82,71	338,72	108,66	123,16
Hàng hóa khác	209,71	206,56	868,16	95,80	112,44
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	108,72	112,86	464,88	109,06	114,17

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Thực hiện tháng 3 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 4 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	552,20	596,80	2.178,13	115,64	126,07
Dịch vụ lưu trú	18,84	24,02	80,34	106,35	133,31
Dịch vụ ăn uống	533,36	572,78	2.097,79	116,07	125,81
Du lịch lữ hành	3,53	4,85	13,58	2.226,61	6.228,90
Dịch vụ tiêu dùng khác	347,77	363,04	1.436,81	121,19	128,20

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm 2023	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	118.491	129.764	478.155	116,13	147,30
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	44.562	52.235	186.027	132,94	175,54
+ Khách quốc tế	"	648	1.421	2.942	615,15	439,10
+ Khách trong nước	"	43.914	50.814	183.085	130,09	173,86
- Lượt khách trong ngày	"	73.929	77.529	292.128	107,01	133,61
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	111.647	125.793	442.229	135,76	158,04
- Khách quốc tế	"	1.360	2.860	6.032	247,62	217,68
- Khách trong nước	"	110.287	122.933	436.197	134,35	157,44
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch						
		-	-	-	-	-
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	980	1.290	3.665	-	-
- Lượt khách quốc tế	"	70	95	165	-	-
- Lượt khách trong nước	"	870	1.150	3.360	-	-
- Lượt khách VN ra NN	"	40	45	140	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	2.805	3.725	10.465	-	-
- Ngày khách quốc tế	"	210	285	495	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	2.435	3.220	9.370	-	-
- Ngày khách VN ra NN	"	160	220	600	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 4 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,53	101,65	100,60	99,95	102,32
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,47	102,41	98,86	99,37	103,40
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	116,03	104,80	102,10	100,22	105,19
<i>Thực phẩm</i>	110,01	102,49	98,11	99,11	103,94
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	102,84	100,44	100,00	100,00	99,79
Đồ uống và thuốc lá	107,73	100,60	100,72	100,00	100,82
May mặc, giày dép và mũ nón	108,88	100,89	100,47	99,83	101,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,13	105,14	103,38	100,85	105,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,39	100,61	100,30	100,07	100,52
Thuốc và dịch vụ y tế	102,50	100,48	100,11	99,97	100,45
Giao thông	107,20	97,44	102,75	100,09	99,08
Bưu chính viễn thông	98,85	99,22	99,94	99,98	99,24
Giáo dục	118,20	102,35	100,00	100,00	102,35
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,95	100,73	100,67	100,31	102,98
Hàng hóa và dịch vụ khác	106,66	101,77	101,31	100,30	101,38
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,24	100,15	103,04	102,06	100,37
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,51	101,84	96,85	99,45	101,29

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải*(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)*

	Ước tính tháng 4 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 4 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 4 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	574,55	2.126,36	104,99	112,16	109,40
Vận tải hành khách	89,33	330,30	112,99	149,79	157,82
Đường bộ	89,26	329,88	113,00	149,81	157,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,07	0,42	102,47	126,29	147,75
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	385,39	1.421,28	103,64	113,02	110,72
Đường bộ	384,96	1.419,61	103,65	113,15	110,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,43	1,67	99,74	55,80	61,50
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	98,16	369,24	103,63	88,66	82,55
Bưu chính chuyển phát	1,67	5,54	104,29	179,27	164,09

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)

	Ước tính tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.110,52	4.150,65	112,51	163,77	175,02
Đường bộ	1.097,03	4.083,98	112,49	164,86	176,45
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13,49	66,67	113,82	106,48	117,12
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	212,65	791,43	112,40	184,01	198,73
Đường bộ	212,64	791,35	112,40	184,02	198,74
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,01	0,08	102,55	101,22	122,27
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.203,28	15.538,06	103,42	114,06	111,74
Đường bộ	4.190,23	15.487,17	103,43	114,32	112,06
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	13,05	50,89	99,89	64,97	59,99
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	131,49	482,93	104,18	110,64	107,19
Đường bộ	131,37	482,44	104,18	110,71	107,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,12	0,49	99,60	63,08	76,35
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa*(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)*

	Ước tính tháng 4 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 4 tháng năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 4 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	218,70	882,36	92,92	105,86	137,95
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,50	1,25	-	200,00	96,90
Chè	0,50	0,91	454,55	125,00	77,12
Dăm gỗ	5,00	22,79	102,67	128,87	121,68
Hàng dệt và may mặc	1,60	4,99	100,63	111,11	89,75
Xơ, sợi dệt các loại	1,50	4,02	94,34	121,95	78,36
Thép, phôi thép	191,37	804,10	86,51	100,94	140,29
- Xuất khẩu từ FHS	196,50	824,70	86,99	99,20	137,68
Kim ngạch Nhập khẩu	310,50	1.086,73	104,53	83,95	85,99
- Nhập khẩu từ Formosa	260,50	895,48	108,52	74,92	77,03

15. Trật tự, an toàn xã hội*(Kèm theo Báo cáo số: 103/CTK-TH ngày 25/4/2023)*

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 4 năm 2023	Cộng dồn 4 tháng năm 2023	Tháng 4 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	4 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	20	46	181,82	222,22	158,62
Đường bộ	"	20	46	181,82	222,22	158,62
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	16	39	145,45	200,00	150,00
Đường bộ	"	16	39	145,45	200,00	150,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	9	14	900,00	225,00	93,33
Đường bộ	"	9	14	900,00	225,00	93,33
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	9	27	300,00	450,00	337,50
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	520	690	2.600,00	-	293,62